

Số: 137/CV-A7

Gia Lai, ngày 14 tháng 09 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Tập Đoàn Alpha Seven
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Đình Trạc
- 6. Nội dung thông tin công bố:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2021
 - Báo cáo tài chính riêng lẻ soát xét bán niên 2021
 - Công văn số 136/2021/CV-A7 ngày 13/9/2021 về việc giải trình liên quan Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/9/2021 tại đường dẫn:

⇒ <https://www.a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (tên cũ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900437257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 21/12/2007. Công ty chính thức được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 20/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021 : 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DL1.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại : +84 (269) 382 9021

Fax : +84 (269) 382 9021

Mã số thuế : 5 9 0 0 4 3 7 2 5 7

2.2 Thông tin về chi nhánh, công ty con

Thông tin về công ty con tính đến ngày 30/06/2021:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Tổ 3, hẻm Lý Chính Thắng, phường Chi Lăng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; - Bán buôn kim loại, vật liệu xây dựng, nông sản, máy móc thiết bị khác; - Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt.	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%

3. Ngành nghề hoạt động

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ: gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây công nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa phân loại vào đâu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khoá kéo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng kinh doanh (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở);

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (riêng) giữa niên độ này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Chủ tịch	22/06/2020	
Ông Nguyễn Đình Trạc	Phó Chủ tịch	26/06/2021	
Ông Đặng Văn Hậu	Thành viên	26/06/2021	
Ông Lee Tong Hun	Thành viên	22/06/2020	
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên	30/06/2019	
Ông Nguyễn Tường Cọt	Thành viên	22/06/2020	26/06/2021
Ông Nguyễn Tuyển	Thành viên	27/04/2018	26/06/2021

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (riêng) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng ban	26/06/2021	
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên	26/06/2021	
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Thành viên	26/06/2021	
Ông Võ Sỹ Việt	Trưởng ban	27/04/2018	26/06/2021
Bà Trần Bửu Kiều	Thành viên	21/06/2020	26/06/2021
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên	27/04/2018	26/06/2021

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (riêng) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	30/06/2021	
Ông Nguyễn Tường Cột	Giám đốc	06/05/2016	30/06/2021
Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	06/05/2016	
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	14/05/2010	
Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	21/12/2007	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (riêng) giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đình Trạc – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo (riêng) này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ, tình hình hoạt động (riêng) giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Số: 2326/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 9 năm 2021 (từ trang 09 đến trang 35), bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến vấn đề như sau: tại Thuyết minh V.4, Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn với số tiền lần lượt là 180.518.068.975 đồng và 240.902.000.000 đồng, đây là các khoản cho các cá nhân, tổ chức vay không có tài sản đảm bảo hoặc cam kết bảo lãnh của bên thứ ba.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

- Tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo ngày 27 tháng 8 năm 2020 và đưa ra kết luận toàn phần có đoạn nhấn mạnh là các khoản cho tổ chức, cá nhân vay không có tài sản đảm bảo. Ngoài ra, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán này, phát hành báo cáo ngày 10 tháng 4 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh là các khoản cho tổ chức, cá nhân vay không có tài sản đảm bảo.

- Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty với công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		187.401.782.549	31.812.446.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	297.156.233	394.770.447
111	1. Tiền		297.156.233	394.770.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.799.172.510	29.363.086.879
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	1.837.426.034	1.951.784.606
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	961.000.000	689.200.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4a	180.518.068.975	23.308.440.008
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	4.628.668.381	6.559.653.145
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(3.145.990.880)	(3.145.990.880)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.305.453.806	2.054.588.790
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	896.243.925	163.027.909
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.397.030.710	1.891.560.881
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	12.179.171	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		977.325.522.966	1.092.488.740.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		285.149.155.837	390.582.856.194
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.4b	240.902.000.000	355.628.700.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	44.247.155.837	34.954.156.194
220	II. Tài sản cố định		33.949.261.254	35.570.790.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	33.747.419.914	35.476.994.458
222	- Nguyên giá		54.376.940.345	54.376.940.345
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.629.520.431)	(18.899.945.887)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	201.841.340	93.795.938
228	- Nguyên giá		371.795.000	241.795.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.953.660)	(147.999.062)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	189.019.621	252.139.270
231	- Nguyên giá		1.891.892.974	1.891.892.974
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.702.873.353)	(1.639.753.695)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	657.578.934.010	665.578.934.010
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.000.000.000	8.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		649.578.934.010	657.578.934.010
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		459.152.244	504.020.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	459.152.244	504.020.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.164.727.305.515	1.124.301.186.348

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		51.273.473.698	22.338.352.313
310	I. Nợ ngắn hạn		51.073.473.698	22.138.352.313
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.815.382.358	9.986.787.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	27.372.973.733	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	12.547.852.610	10.027.074.453
314	4. Phải trả người lao động		940.057.933	828.958.100
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	109.090.909	3.333.333
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	674.456.088	678.539.310
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		613.660.067	613.660.067
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000	200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16b	200.000.000	200.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.113.453.831.817	1.101.962.834.035
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.113.453.831.817	1.101.962.834.035
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.049.485.820	1.049.485.820
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		663.498.805	663.498.805
	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.967.317.192	88.476.319.410
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		88.476.319.410	53.291.672.674
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		11.490.997.782	35.184.646.736
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.164.727.305.515	1.124.301.186.348

Người lập biểu/Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021



NGUYỄN ĐÌNH TRẠCH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	8.405.808.209	7.438.520.187
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.405.808.209	7.438.520.187
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	5.570.079.926	4.982.037.190
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.835.728.283	2.456.482.997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.546.071.120	14.532.293.703
22	7. Chi phí tài chính		-	608.320.434
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	562.668.073	393.527.920
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	1.390.616.458	(7.211.944.796)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.428.514.872	23.198.873.142
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		23.612.435	12.212.752
40	13. Lợi nhuận khác		(23.612.435)	(12.212.752)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.404.902.437	23.186.660.390
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	2.913.904.655	4.674.399.856
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.490.997.782	18.512.260.534
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.6	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.6	-	-

Người lập biểu/Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.404.902.437	23.186.660.390
	2. Điều chỉnh các khoản		(11.731.344.291)	(21.547.179.621)
02	- Khấu hao tài sản cố định	VI.6	1.814.648.800	877.468.146
03	- Các khoản dự phòng		-	(7.892.519.566)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(13.545.993.091)	(14.532.128.201)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.673.558.146	1.639.480.769
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.328.045.023	370.395.834.513
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		26.534.216.730	1.219.093.462
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(688.347.907)	(530.807.843)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(593.000.000)	(700.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(63.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.254.471.992	371.959.900.901
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.383.668.975)	(449.811.700.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.900.740.008	72.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	8.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.180.842.761	5.063.675.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.352.086.206)	(372.648.024.589)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(97.614.214)	(688.123.688)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	394.770.447	857.127.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	297.156.233	169.003.594

Người lập biểu/Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH



Ngày 10 tháng 9 năm 2021

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Sản xuất điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Ngành Giao thông vận tải đang chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do Virus Corona bùng phát từ năm trước gây ra và còn ảnh hưởng đến nay chưa có dấu hiệu giảm. Việc này tác động rất lớn đến nhu cầu đi lại của người dân làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển hành khách của

Công ty, Do đó, doanh thu vận chuyển khách hàng giảm so với cùng kỳ và có lợi nhuận gộp âm trong kỳ và có thể còn ảnh hưởng kéo dài đến tương lai.

6. Các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại, vật liệu xây dựng, nông sản, máy móc thiết bị khác; Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt.	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%

Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
2.	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; Sản xuất truyền tải điện; Khai thác đá, đất sét; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 66 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 70 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 – 08 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển, ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với Chính sách Kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	276.529.738	351.348.597
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.626.495	43.421.850
Cộng	297.156.233	394.770.447

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	297.331.545	494.000.000
- CN Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai - Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	71.056.814	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	494.000.000
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	226.274.731	-
Phải thu các khách hàng khác	1.540.094.489	1.457.784.606

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hùng Nhân Gia Lai	1.101.000.000	991.000.000
- Các khách hàng khác	439.094.489	466.784.606
Cộng	1.837.426.034	1.951.784.606

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>455.000.000</i>	<i>330.200.000</i>
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	455.000.000	330.200.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>506.000.000</i>	<i>359.000.000</i>
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Trang Phú Gia Lai	229.000.000	206.000.000
- Các người bán khác	277.000.000	153.000.000
Cộng	961.000.000	689.200.000

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	<i>4.008.440.008</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	4.008.440.008
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>86.518.068.975</i>	<i>19.300.000.000</i>
- Hồ Thị Thu ⁽¹⁾	42.748.003.974	-
- Trương Quang Nhơn ⁽²⁾	27.352.557.733	-
- Nguyễn Thế Hùng ⁽³⁾	13.000.000.000	17.000.000.000
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	3.417.507.268	-
- Nguyễn Thị Diễm Hiền	-	2.300.000.000
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>94.000.000.000</i>	-
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽⁵⁾	90.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên ⁽⁶⁾	4.000.000.000	-
Cộng	180.518.068.975	23.308.440.008

(1) Là khoản cho Bà Hồ Thị Thu vay theo Hợp đồng vay vốn số 106/HĐCT ngày 26/06/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm.

(2) Là khoản cho Ông Trương Quang Nhơn vay theo Hợp đồng vay vốn số 105/HĐCT ngày 26/06/2021, thời hạn 11 tháng, lãi suất 7%/năm.

(3) Là khoản cho Ông Nguyễn Thế Hùng vay theo Hợp đồng vay vốn số 55/HĐCT ngày 01/01/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Nợ gốc là 17.000.000.000 đồng, nợ vay còn phải thu hồi là

13.000.000.000 đồng. Trong đó, nợ quá hạn là 6.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 10/05/2020 (xem chi tiết mục V.6) và 7.000.000.000 đồng thời hạn thanh toán là tháng 01/2021.

- (4) Là khoản cho Ông Mai Xuân Bình vay theo Hợp đồng vay vốn số 107/HĐCT ngày 27/06/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm.
- (5) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả của Công ty TNHH Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (xem chi tiết mục 4b).
- (6) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả của Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên (xem chi tiết mục 4b).

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	35.617.000.000
- Hồ Thị Mỹ Trinh	-	35.617.000.000
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	240.902.000.000	320.011.700.000
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹⁾	168.650.000.000	258.650.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai ⁽²⁾	60.700.000.000	60.700.000.000
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên ⁽³⁾	11.552.000.000	-
- Hồ Thị Thu	-	661.700.000
Cộng	240.902.000.000	355.628.700.000

(1) Là khoản cho Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 118/2019/HĐ-CT ngày 25/8/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/3/2020 và Hợp đồng vay vốn số 119/2020/HĐCT ngày 18/3/2020. Thời hạn cho vay lần lượt: 36 tháng và 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 7%/năm.

(2) Là khoản cho Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 118/2020/HĐCT ngày 18/3/2020. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 7%/năm.

(3) Là khoản cho Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 1098/2021/HĐCT ngày 20/04/2021, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,4%/năm.

Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn nêu trên đều không có tài sản đảm bảo hoặc cam kết bảo lãnh của bên thứ ba.

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Chủ yếu là lãi dự thu cho vay.

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	48.785.000	2.694.387.130
- Nguyễn Tường Cọt (tạm ứng của nhân viên)	48.785.000	62.171.000
- Phạm Tiến Dũng (tạm ứng của nhân viên)	-	6.595.000
- Trần Bửu Kiều (tạm ứng của nhân viên)	-	447.953

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hồ Thị Mỹ Trinh	-	2.158.153.763
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	456.441.695
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	-	10.577.719
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	4.579.883.381	3.865.266.015
- Nguyễn Thế Hùng	1.424.346.912	817.377.049
- Nguyễn Thị Diễm Hiền	1.041.328.687	971.429.509
- Các đối tượng khác	2.114.207.782	2.076.459.457
Cộng	4.628.668.381	6.559.653.145

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.994.375.501	4.000.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	1.994.375.501	4.000.000.000
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	42.252.780.336	30.954.156.194
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹⁾	28.066.187.682	19.100.177.109
- Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai ⁽²⁾	13.102.310.652	10.998.166.667
- Các đối tượng khác	1.084.282.002	855.812.418
Cộng	44.247.155.837	34.954.156.194

⁽¹⁾ Là khoản lãi cho vay dài hạn theo Hợp đồng vay vốn số 118/2019/HĐ-CT ngày 25/8/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/3/2020 và Hợp đồng vay vốn số 119/2020/HĐCT ngày 18/3/2020. Thời hạn cho vay lần lượt: 36 tháng và 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm, lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn (xem chi tiết mục 4.4b).

⁽²⁾ Là khoản lãi cho vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 118/2020/HĐCT ngày 18/03/2020, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn (xem chi tiết mục 4.4b).

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		6.145.990.880	3.000.000.000		10.145.990.880	7.000.000.000
- Nguyễn Thế Hùng (phải thu cho vay)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.000.000.000	3.000.000.000	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	10.000.000.000	7.000.000.000
- Lê Phú Hà	Trên 3 năm	145.990.880	-	Trên 3 năm	145.990.880	-
Cộng		6.145.990.880	3.000.000.000		10.145.990.880	7.000.000.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(3.145.990.880)	(8.646.830.880)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	8.500.840.000
Số cuối kỳ	(3.145.990.880)	(145.990.880)

7. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê ki ốt, xe buýt	792.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm	38.401.152	37.849.312
- Chi phí khác	65.842.773	125.178.597
Số cuối kỳ	896.243.925	163.027.909

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	163.027.909	166.320.267
- Tăng trong kỳ	1.263.443.200	137.362.790
- Phân bổ trong kỳ	(530.227.184)	(154.929.284)
Số cuối kỳ	896.243.925	148.753.773

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa	394.577.929	504.020.353
- Chi phí khác	64.574.315	-
Số cuối kỳ	459.152.244	504.020.353

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	504.020.353	68.310.414
- Tăng trong kỳ	72.727.273	656.654.545
- Phân bổ trong kỳ	(117.595.382)	(108.280.208)
Số cuối kỳ	459.152.244	616.684.751

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	24.870.103.899	21.681.818.182	7.553.203.064	271.815.200	54.376.940.345
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (*)	24.870.103.899	21.681.818.182	7.553.203.064	271.815.200	54.376.940.345
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	460.783.980	-	3.203.035.064	67.400.000	3.731.219.044
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.885.184.267	4.865.185	5.921.890.064	88.006.371	18.899.945.887
Khấu hao trong kỳ	581.589.996	904.924.248	217.508.400	25.551.900	1.729.574.544
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.466.774.263	909.789.433	6.139.398.464	113.558.271	20.629.520.431
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.984.919.632	21.676.952.997	1.631.313.000	183.808.829	35.476.994.458
Số cuối kỳ	11.403.329.636	20.772.028.749	1.413.804.600	158.256.929	33.747.419.914

(*) Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp bảo lãnh nhằm đảm bảo cho các khoản phát hành trái phiếu của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Chung cổ đông lớn) tại ngày 30/06/2021 là 4.452.074.801 đồng (Xem tại mục VII.3).

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình như sau:

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	241.795.000	241.795.000
Tăng trong kỳ	130.000.000	130.000.000
Tăng do mua mới	130.000.000	130.000.000

Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ (*)	371.795.000	371.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	58.625.000	58.625.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	147.999.062	147.999.062
Khấu hao trong kỳ	21.954.598	21.954.598
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	169.953.660	169.953.660
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.795.938	93.795.938
Số cuối kỳ	201.841.340	201.841.340

10. Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (*)	1.891.892.974	1.891.892.974
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.639.753.695	1.639.753.695
Khấu hao trong kỳ	63.119.658	63.119.658
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.702.873.353	1.702.873.353
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	252.139.279	252.139.279
Số cuối kỳ	189.019.621	189.019.621

(*) Là các kì ốt bán hàng của Công ty đang cho thuê.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	-	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>649.578.934.010</i>	<i>649.578.934.010</i>	-	<i>657.578.934.010</i>	<i>657.578.934.010</i>	-

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long ⁽²⁾	447.578.934.010	447.578.934.010	-	447.578.934.010	447.578.934.010	-
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận ⁽³⁾	202.000.000.000	202.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	-
Cộng	657.578.934.010	657.578.934.010	-	665.578.934.010	665.578.934.010	-

(1) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900930938 ngày 14/08/2012 và thay đổi lần thứ 5 ngày 29/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề hoạt động chính là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn kim loại, vật liệu xây dựng, nông sản, máy móc thiết bị khác; xây dựng công trình đường bộ, đường sắt. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ của Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (số đầu năm là 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ).

(2) Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306050079 ngày 02/10/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề hoạt động chính là bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (số đầu năm là 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

(3) Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500619268 ngày 30/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Ngành nghề hoạt động chính là đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; sản xuất truyền tải điện; khai thác đá, đất sét; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (số đầu năm là 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ).

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	8.815.382.358	9.986.787.050
- Công ty Cổ Phần VES	8.500.000.000	9.650.000.000
- Các đối tượng khác	315.382.358	336.787.050
Cộng	8.815.382.358	9.986.787.050

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	27.352.557.733	-
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (*)	27.352.557.733	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	20.416.000	-
Cộng	27.372.973.733	-

(*) Là khoản Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen trả trước cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/NLTT-ANSEN ngày 02/6/2021. Hàng hóa của Hợp đồng bao gồm vật tư điện, điện tử các loại như IC, linh kiện bán dẫn, thiết bị phụ trợ. Giá trị hợp đồng được xác định theo từng đơn đặt hàng cụ thể được ký và đóng dấu bởi Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen. Thời gian bắt đầu từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực (là ngày ký hợp đồng) và kết thúc khi một trong hai bên có thông báo bằng văn bản trước 30 ngày.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	95.811.907	(107.991.078)	-	12.179.171
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.747.667.378	-	2.913.904.655	(593.000.000)	10.068.572.033	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	750.000	(750.000)	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.279.407.075	-	554.873.502	(355.000.000)	2.479.280.577	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	10.027.074.453	-	3.568.340.064	(1.059.741.078)	12.547.852.610	12.179.171

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.404.902.437	23.186.660.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	164.620.837	185.338.889
+ Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	137.508.402	137.508.402
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	27.112.435	47.830.487
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.569.523.274	23.371.999.279

Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	14.569.523.274	23.371.999.279
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.913.904.655	4.674.399.856
Truy thu thuế TNDN	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.913.904.655	4.674.399.856

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước của Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai về cho thuê tài sản.

16. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền đặt cọc thuê ki ốt, bến bãi, đặt cọc của nhân viên	375.460.000	368.959.940
- BHXH, BHYT, BHTN	270.534.315	276.386.559
- Phải trả khác	28.461.773	33.192.811
Cộng	674.456.088	678.539.310

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của Công Ty TNHH MTV Kim Khánh về cho thuê mặt bằng.

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	53.291.672.674	1.066.778.187.299
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	18.512.260.534	18.512.260.534
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	18.512.260.534	18.512.260.534
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	71.803.933.208	1.085.290.447.833
Số dư đầu năm nay	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	88.476.319.410	1.101.962.834.035
Tăng trong kỳ này	-	-	-	11.490.997.782	11.490.997.782
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	11.490.997.782	11.490.997.782
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-

Số dư tại ngày 30/6/2021	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	99.967.317.192	1.113.453.831.817
-----------------------------	-------------------	---------------	-------------	----------------	-------------------

17b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hoạt động bên bãi	4.838.169.335	5.172.124.098
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	1.121.463.454	2.266.396.089
- Doanh thu hoạt động điện mặt trời	2.446.175.420	-
Cộng	8.405.808.209	7.438.520.187

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hoạt động bến bãi	2.778.628.607	2.781.922.672
- Giá vốn hoạt động vận chuyển	1.741.501.895	2.200.114.518
- Giá vốn hoạt động điện mặt trời	1.049.949.424	-
Cộng	5.570.079.926	4.982.037.190

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi cho vay	13.545.993.091	14.532.128.201
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	78.029	165.502
Cộng	13.546.071.120	14.532.293.703

4. Chi phí bán hàng

Là chi phí lương phải trả cho nhân viên.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	859.411.797	623.211.396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.638.532	297.101.412
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(8.500.840.000)
- Các chi phí khác	190.566.129	365.582.396
Cộng	1.390.616.458	(7.211.944.796)

6. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.959.150	1.147.402.280
- Chi phí nhân công	2.559.986.931	1.659.420.093
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.814.648.800	877.468.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.651.362	2.729.487.895
- Các chi phí bằng tiền khác	908.118.214	250.681.900
Cộng	7.523.364.457	6.664.460.314

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc
Bà Trần Bửu Kiều	Nguyên thành viên BKS
Ông Nguyễn Tường Cột	Nguyên thành viên HĐQT, nguyên Giám đốc

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên chủ chốt	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Cho vay	3.821.003.974	-
	Lãi cho vay	1.259.353.505	1.740.437.158
	Thu hồi nợ vay	38.748.003.974	4.300.000.000
	Thu hồi lãi vay	3.417.507.268	3.096.575.343
Ông Phạm Tiến Dũng	Tạm ứng	8.400.000	10.500.000
	Hoàn tạm ứng	14.995.000	10.500.000
	Chi khác	104.454.000	10.500.000
Bà Trần Bửu Kiều	Tạm ứng	6.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	6.447.953	-
Ông Nguyễn Tường Cột	Tạm ứng	25.000.000	56.900.000
	Hoàn tạm ứng	44.386.000	64.711.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Ông Nguyễn Tường Cột	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	78.738.462	65.615.077
- Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	68.190.000	42.286.308
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	69.390.000	43.286.308

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	58.929.808	49.651.231
Cộng		275.248.270	200.838.924

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b) Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con (Công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ)
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên doanh (Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ)
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Chung thành viên chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản ĐLGL	Công ty con của Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê ki ốt	528.000.000	528.000.000
	Thuê xe buýt	264.000.000	264.000.000
Bán hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	54.545.455	152.727.272
- Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai- Công ty CP Tập Đoàn	Thu tiền điện	256.800.885	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Đức Long Gia Lai			
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Nhận trước tiền bán hàng	27.352.557.733	-
	Thu tiền điện	640.527.928	-
Hoạt động khác			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho vay	8.240.600.000	1.230.400.000
	Lãi cho vay	306.893.798	131.235.824
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	-	4.724.044
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Nhận cổ tức trước đầu tư	8.000.000.000	-

Ngoài ra, Công ty dùng tài sản của Công ty để bảo lãnh nhằm đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn) (xem tại mục VII.3).

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối kỳ các bên liên quan khác

Số dư cuối kỳ của các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.2, V.3, V.5, V.11, V.13, V.15.

3. Tài sản đảm bảo

Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai (Xem tại mục V.8), Công trình này đã được dùng để bảo lãnh nhằm đảm bảo thanh toán cho khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

4. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Sản xuất điện.



	Doanh thu dịch vụ bản	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu điện mặt trời	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.838.169.335	1.121.463.454	2.446.175.420	8.405.808.209
Giá vốn hàng bán	2.778.628.607	1.741.501.895	1.049.949.424	5.570.079.926
Lợi nhuận gộp	2.059.540.728	(620.038.441)	1.396.225.996	2.835.728.283
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.172.124.098	2.266.396.089	-	7.438.520.187
Giá vốn hàng bán	2.781.922.672	2.200.114.518	-	4.982.037.190
Lợi nhuận gộp	2.390.201.426	66.281.571	-	2.456.482.997

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC